

Week 03

Unit 2: PERSONAL INFORMATION(cont)

Section A: Telephone numbers

Period 8: A4 (p.21)

*** Vocabulary:**

1. meet (v):	gặp
2. sure (adj):	chắc chắn
3. Don't be late !:	Đừng đến trễ nhé!
4. Would you like + to V ...?	Mời ...?

*** Remember:** Yes/ No question of Simple future tense

Will you be free tomorrow evening?

Yes, I will. / No, I won't.

Note: will not = won't.

WORD FORM

***Noun (danh từ)**

- Đứng giữa 2 giới từ: in / on / of / from ...+ N + in / on / of / from ..
- Đứng sau các đại từ sở hữu, tên riêng: my / your / their / our / his / her/ its/tên riêng's + N
- Sau tính từ : ... adj + N ...
- Sau "a/ an / the / some / much/ many/ ...+ N"
- One of/many/ a lot of/ lots of/ a few/ fewer + danh từ số nhiều

Phần này các em làm vào sách:

***A4 (p. 21)**

- Phong and Tam will meet tomorrow.
- They will see a movie.
- They will meet at 6.45
- They will meet in front of the movie theater.

Homework: Các em học từ vựng, mẫu câu hỏi của thì tương lai đơn & học phần word form và làm bài tập bên dưới .

Phương pháp học:

- Từ vựng: Các em học từ vựng bằng cách đọc nó nhiều lần và viết ra giấy nháp nhiều lần từ tiếng anh và nghĩa tiếng việt cho đến khi nào thuộc. Nếu quên cách đọc hoặc không biết đọc từ đó thì tra từ điển hoặc trên google dịch.
- Cấu trúc câu và word form: các em tự học dạng câu hỏi của thì tương lai đơn và lý thuyết phân word form bằng cách đọc nhiều lần cho thuộc và làm bài tập.

Exercises :

Word form:

1. worry (n,v): lo lắng

→ worried (adj): lo lắng

2. invite (v): mời

→ invitation card (n): thiệp mời.

1. He me to his wedding. (invite)
2. Hoa is because she is a new student.(worry)
3. I receive an card to his wedding (invite)
4. I want to make a (different)
5. Lan's house is very(beauty).